

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính 2010**

**Hồ Chí Minh, tháng 03 năm 2011**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	06 - 07
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	08 - 09
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 32
 <b>PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY</b>	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	33 - 34
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	35
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	36 - 37
 <b>PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CHI NHÁNH HÀ NỘI</b>	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	38 - 39
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	40
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	41
 <b>PHỤ LỤC 3: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CNTM</b>	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	42 - 43
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	44
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	45
 <b>PHỤ LỤC 4: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP (ITE)</b>	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	46 - 47
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	48
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	49

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**  
*(tiếp theo)*

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông VTC trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính 2010.

**Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 số 056681 ngày 23/07/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Vốn kinh doanh của Công ty:**

Vốn điều lệ của Công ty: **45.346.960.000 VND** (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

<b>Số TT</b>	<b>Tên cổ đông</b>	<b>Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân, trụ sở chính của tổ chức</b>	<b>Số cổ phần</b>
1.	Đại diện vốn nhà nước Đại diện: Trần Việt Tổng Đại diện: Lê Văn Giảng	270B/9/22/5 Lý Thường Kiệt, Phường 6, Quận Tân Bình 300/52 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Tổ 31, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM	67.500
2.	Phạm Hoàng Tuấn	03 Phan Đình Phùng, phường 2, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	2.726
3.	Đại diện vốn cổ đông Đoàn Văn Duẩn	H10-D3 Văn Thánh Bắc, phường 15, quận Bình Thạnh, tp. Hồ Chí Minh	2.500
4.	Đỗ Văn Trắc	70 Huỳnh Tịnh Của, phường 8, quận 3, tp. Hồ Chí Minh	1.650
5.	Và 211 cổ đông khác		75.624

**Các Công ty con do Công ty nắm giữ trên 50% vốn điều lệ gồm có:**

<b><u>Tên đơn vị</u></b>	<b><u>Tỷ lệ phần sở hữu</u></b>	<b><u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u></b>	<b><u>Địa chỉ</u></b>
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE)	63%	51%	750 Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10. tp. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, TP.HCM

Số vốn góp vào Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE) có thể bị thay đổi vì đang trong giai đoạn góp vốn.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**  
*(tiếp theo)*

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

<b><u>Tên đơn vị</u></b>	<b><u>Tỷ lệ vốn góp</u></b>	<b><u>Tỷ lệ biểu quyết</u></b>	<b><u>Địa chỉ</u></b>
Công ty Cổ phần Công nghệ mạng Việt Thành Công (VTC networks)	30%	30%	497/3 Sư Vạn Hạnh, phường 12, quận 10, tp. Hồ Chí Minh

**Văn phòng đại diện**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh văn phòng đại diện số 0301888195-004 ngày 09/08/2010, chi nhánh Công ty CP Viễn thông VTC tại Hà Nội chuyển thành Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại Hà Nội.

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà 227 Nguyễn Ngọc Nại, phường Khương Mai, quận Thanh Xuân, tp. Hà Nội  
Điện thoại: 04 3566 6582 Fax: 04 3566 6581

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty**

- Nghiên cứu, SX và lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xây dựng, Lắp ráp, bảo dưỡng, sửa chữa, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin
- Chuyên giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xuất nhập khẩu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Kinh doanh các ngành nghề kỹ thuật, dịch vụ khác phù hợp với quy định của Pháp luật Việt Nam;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực: tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác. In offset;
- In offset, in nhiệt... trên thẻ;
- Viết phần mềm;
- Sản xuất, mua bán sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ. Mua bán camera quan sát, cửa sử dụng khoá điện tử, khoá điện tử, văn phòng phẩm, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ. Đại lý ký gửi hàng hoá
- In offset trên bao bì. Nghiên cứu lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Đại lý cung cấp và phát triển các dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS). Mua bán các loại máy thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS);
- Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông;
- Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất lắp ráp, mua bán, sửa chữa điện thoại di động, các thiết bị phần cứng phần mềm của điện thoại di động.
- Mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Mua bán máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện tử, tin học, điện lạnh, các loại dùng trong viễn
- Đại lý mua bán hàng hóa;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông internet;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng công trình viễn thông.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**  
*(tiếp theo)*

Địa chỉ: Lầu 3, số 750, Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, HCM  
Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08.3830 0253

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2010 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Lê Văn Giảng	Chủ tịch
Ông Trần Việt Tống	Ủy viên
Ông Nguyễn Như Song	Ủy viên
Ông Võ Hùng Tiến	Ủy viên
Ông Phạm Cừ	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Trần Việt Tống	Tổng giám Đốc
Ông Phạm Cừ	Phó Tổng giám Đốc

**Kiểm toán viên**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

**Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2010.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2010 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này hay không; và

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**  
*(tiếp theo)*

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

---

**Trần Việt Tống**

**Tổng giám đốc**

*TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2011*

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
**về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010**  
**của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC**

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Viễn thông VTC**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2010 được lập ngày 10 tháng 03 năm 2011 của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (gọi tắt là 'Công ty') từ trang 8 đến trang 32 kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên**

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 05, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty CP Viễn thông VTC.

**Cơ sở ý kiến:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở pháp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên:**

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC cho năm tài chính 2010:

- a, Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- b, Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty CP Viễn thông VTC giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

---

**Phạm Hùng Sơn**

Phó Tổng giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0813/KTV

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

---

**Ngô Bá Duy**

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1107/KTV



Mẫu B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>56.728.580.564</b>	<b>79.832.180.699</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.157.580.278</b>	<b>14.383.690.757</b>
1 Tiền	111	V.1.	3.157.580.278	14.383.690.757
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>37.110.492.577</b>	<b>46.926.529.272</b>
1 Phải thu của khách hàng	131		24.034.539.298	33.852.206.219
2 Trả trước cho người bán	132		628.601.055	1.812.951.696
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		11.284.890.708	10.705.314.779
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	1.450.001.379	874.280.819
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(287.539.863)	(318.224.241)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>13.172.281.873</b>	<b>14.622.569.232</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	13.172.281.873	14.622.569.232
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.288.225.836</b>	<b>3.899.391.438</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.456.400	68.937.837
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.150.778	5.400.271
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		3.225.715.902	3.825.053.330
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>38.457.399.286</b>	<b>40.544.631.974</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>27.989.183.477</b>	<b>30.728.046.381</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	27.941.075.740	30.670.373.760
- Nguyên giá	222		59.558.512.119	59.528.734.860
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.617.436.379)	(28.858.361.100)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.5.	48.107.737	57.672.621
- Nguyên giá	228		445.531.950	428.386.950
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(397.424.213)	(370.714.329)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.195.872.919</b>	<b>4.485.766.934</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.195.872.919	4.485.766.934
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.272.342.890</b>	<b>5.330.818.659</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.	5.200.289.988	4.346.540.733
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12.	406.521.666	310.496.690
3. Tài sản dài hạn khác	268		665.531.236	673.781.236
<b>VI Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>95.185.979.850</b>	<b>120.376.812.673</b>

Mẫu B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010  
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>22.509.771.387</b>	<b>49.011.414.440</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>21.293.259.387</b>	<b>44.533.568.887</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7.	6.872.624.776	22.098.105.019
2 Phải trả người bán	312		7.449.803.903	10.802.770.836
3 Người mua trả tiền trước	313		337.028.123	583.399.723
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8.	2.248.457.021	3.164.035.971
5 Phải trả người lao động	315		1.620.456.000	3.190.605.047
6 Chi phí phải trả	316	V.9.	560.459.593	2.446.325.943
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		806.947.120	291.574.389
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10.	1.136.648.726	1.275.669.942
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		260.834.125	681.082.017
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.216.512.000</b>	<b>4.477.845.553</b>
3 Phải trả dài hạn khác	333		10.000.000	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.11.	805.092.000	4.053.092.000
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	23.333.553
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		401.420.000	401.420.000
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>58.014.206.894</b>	<b>57.191.252.446</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>58.014.206.894</b>	<b>57.191.252.446</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13.	45.346.960.000	40.500.850.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	V.13.	200.264.000	200.264.000
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.13.	(55.530.000)	(55.530.000)
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(420.992)	(236.565.859)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		3.955.931.201	4.069.158.634
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		2.110.340.080	2.166.953.796
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.015.194.744	1.037.194.744
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.13.	5.441.467.861	9.508.927.131
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>14.662.001.569</b>	<b>14.174.145.787</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>95.185.979.850</b>	<b>120.376.812.673</b>

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2011  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**  
 Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền

Trần Viết Tổng

Mẫu B 02 - DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Năm 2010**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>V.14.</b>	<b>72.721.614.230</b>	<b>101.987.334.527</b>
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>72.721.614.230</b>	<b>101.987.334.527</b>
<b>4 Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>V.15.</b>	<b>50.557.878.041</b>	<b>71.469.312.014</b>
<b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>22.163.736.189</b>	<b>30.518.022.513</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16.	486.968.263	635.712.933
7 Chi phí tài chính	22	VI.17.	2.885.469.433	2.948.288.655
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.131.086.504	2.119.375.452
8 Chi phí bán hàng	24		7.834.591.962	11.159.229.775
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.402.265.683	10.864.998.526
<b>10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>1.528.377.374</b>	<b>6.181.218.490</b>
11 Thu nhập khác	31		518.711.122	716.339.010
12 Chi phí khác	32		317.234.028	492.556.001
<b>13 Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>201.477.094</b>	<b>223.783.009</b>
<b>14 Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>45</b>		<b>(289.894.015)</b>	<b>(461.541.679)</b>
<b>15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)</b>	<b>50</b>		<b>1.439.960.453</b>	<b>5.943.459.820</b>
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		251.924.021	1.306.958.963
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(135.560.836)	(310.496.690)
<b>18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>1.323.597.268</b>	<b>4.946.997.547</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		536.914.415	1.047.217.083
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		786.682.853	3.899.780.464
<b>19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.18.</b>	<b>188,60</b>	<b>964,21</b>

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2011  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thu Huyền

Trần Viết Tổng

Mẫu B 03 - DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>1.439.960.453</b>	<b>5.943.459.820</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	2	3.378.293.652	3.792.819.159
- Các khoản dự phòng	3	222.563.863	160.799.275
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	106.438.826	(1.200.957)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(158.351.768)	(298.527.861)
- Chi phí lãi vay	6	2.131.086.504	2.119.375.452
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>7.119.991.530</b>	<b>11.716.724.888</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	9.160.291.071	(618.111.770)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.450.287.359	713.130.405
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.558.024.088)	3.185.751.706
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(805.267.818)	(1.586.635.926)
- Tiền lãi vay phải trả	13	(2.131.086.504)	(2.119.375.452)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.358.850.347)	(471.307.753)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.827.965.959	13.047.564.381
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.128.690.303)	(16.732.367.635)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>7.576.616.859</b>	<b>7.135.372.844</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(595.194.367)	(10.919.676.522)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	298.622.727	109.200.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(110.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	110.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(52.890.710)	189.327.861
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(349.462.350)</b>	<b>(10.621.148.661)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	17.153.777.073	36.898.473.849
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(35.605.962.893)	(23.857.812.203)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
**Năm 2010**  
*(tiếp theo)*

*Đơn vị tính: VND*

<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>(18.452.185.820)</b>	<b>13.040.661.646</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(11.225.031.311)</b>	<b>9.554.885.829</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>14.383.690.757</b>	<b>4.806.375.121</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.079.168)	22.429.807
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>3.157.580.278</b>	<b>14.383.690.757</b>

*TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2011*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**  
**Tổng giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Thu Huyền**

**Trần Viết Tổng**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Năm 2010**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 số 056681 ngày 23/07/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

*\*) Danh sách Các Công ty con được hợp nhất của Công ty:*

Số lượng Công ty con: 02 Công ty

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE)	63%	51%	750 Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10. TP. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9,

*\*) Danh sách Các Công ty liên kết được phản ánh vào trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:*

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ mạng Việt Thành Công (VTC networks)	30%	30%	497/3 Sư Vạn Hạnh, phường 12, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

**Văn phòng đại diện**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh văn phòng đại diện số 0301888195-004 ngày 09/08/2010 thì Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại Hà Nội chính thức đi vào hoạt động. Đồng thời chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại Hà Nội.

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà 227 Nguyễn Ngọc Nại, phường Khương Mai, quận Thanh Xuân, tp. Hà Nội  
Điện thoại: 04 3566 6582 Fax: 04 3566 6581

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Năm 2010**

(tiếp theo)

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Nghiên cứu, SX và lắp ráp các thiết bị bu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xây dựng, Lắp ráp, bảo dưỡng, sửa chữa, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xuất nhập khẩu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Kinh doanh các ngành nghề kỹ thuật, dịch vụ khác phù hợp với quy định của Pháp luật Việt Nam;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bu chính viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực: tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác;
- In offset, in nhiệt... trên thẻ;
- Viết phần mềm;
- Sản xuất, mua bán sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ. Mua bán camera quan sát, cửa sử dụng khoá điện tử, khoá điện từ, văn phòng phẩm, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ. Đại lý ký gửi hàng hoá
- In offset trên bao bì. Nghiên cứu lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Đại lý cung cấp và phát triển các dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS). Mua bán các loại máy thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS);
- Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông;
- Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất lắp ráp, mua bán, sửa chữa điện thoại di động, các thiết bị phần cứng phần mềm của điện thoại di động.
- Mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Mua bán máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện tử, tin học, điện lạnh, các loại dùng trong viễn
- Đại lý mua bán hàng hóa;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bu chính viễn thông;
- Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông internet;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng công trình viễn thông.

Địa chỉ: Lầu 3, số 750, Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, HCM  
Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08.3830 0253

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Năm 2010**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

*(tiếp theo)*

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Các công ty con**

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và báo cáo tài chính của các Công ty mà Công ty CP Viễn thông VTC nắm giữ trực tiếp trên 50% vốn cổ phần tại ngày 31/12/2010. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ giữa Công ty với các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các Công ty con.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Năm 2010**

(tiếp theo)

**Các công ty liên kết**

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trường hợp một thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một Công ty liên kết của Công ty, lãi lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp của Công ty liên kết chưa được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán**

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Bình quân gia quyền
- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Năm 2010**

**- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 31/12/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.  
(tiếp theo)

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**4.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao &lt;năm &gt;</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm cài đặt máy IBM (SRV-IML)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

(tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao &lt;năm &gt;</u>
Phần mềm kế toán	4
Phần mềm cài đặt máy IBM	6

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

#### Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí cho dự án BTS Gtel Huawei Việt Nam năm 2009, dự án lắp đặt 350 trạm BTS huawei, dự án HT Mobile huawei (survey 25 trạm + LD 160 trạm BTS + Civiwork + Microwave), driving test VietnamMobile ... được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng hoặc các chi phí đã chi tương tự kỳ trước.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, dịch vụ cài đặt phần mềm, bán thẻ ...; Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Năm 2010**

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

*(tiếp theo)*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu các dự án cung cấp, xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông và thông báo lợi nhuận được chia, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Năm 2010**

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

*(tiếp theo)*

Dự phòng phải thu khó đòi được công ty trích lập theo tuổi nợ của từng khoản nợ cụ thể: Trích 30% đối với khoản nợ quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến 1 năm, từ 1 - 2 năm trích lập 50%, từ 2-3 năm là 70% và từ 3 năm trở lên trích 100%. Ngoài ra Công ty hoàn nhập lại khoản trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đầu kỳ vào chi phí trong kỳ

**11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

**11.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**11.4 Các nghĩa vụ về thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác, 10% đối với hoạt động bán thẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% đối với hoạt động sản xuất thẻ thông minh và tổng đài chuyên mạch số - truy cập mạng theo Quyết định 8672/BKH/DN ngày 20/12/2001 và Quyết định số 8119/BKH/DN ngày 23/12/2002 của Bộ Kế hoạch và đầu tư.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Mẫu B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Năm 2010**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

(tiếp theo)

**11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

<b>1. Tiền</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>		
Tiền mặt	120.280.071	140.009.974
Tiền gửi ngân hàng	3.037.300.207	14.234.446.063
Tiền đang chuyển	-	9.234.720
<b>Cộng</b>	<b>3.157.580.278</b>	<b>14.383.690.757</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Văn phòng Công ty	1.918.051.744	5.979.976.419
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	1.196.870.742	7.860.545.023
Chi nhánh VTC tại Hà Nội	-	491.441.193
Công ty CP CN Tích hợp	42.657.792	51.728.122
<b>Cộng</b>	<b>3.157.580.278</b>	<b>14.383.690.757</b>

Mẫu B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Năm 2010**  
*(tiếp theo)*

<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>		
Phải thu người lao động	130.311.160	303.965.041
Phải thu BHXH	45.448.640	7.944.210
Phải thu khác	1.274.241.579	562.371.568
<b>Cộng</b>	<b>1.450.001.379</b>	<b>874.280.819</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Văn phòng Công ty	1.018.552.416	508.519.883
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	329.750.815	317.844.467
Công ty CP CN Tích hợp	101.698.148	47.916.469
<b>Cộng</b>	<b>1.450.001.379</b>	<b>874.280.819</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>		
Nguyên liệu, vật liệu	4.137.903.500	4.388.079.612
Công cụ, dụng cụ	921.017.289	958.477.809
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.064.766.857	3.648.288.961
Thành phẩm	220.129.609	267.395.812
Hàng hoá	3.608.629.759	3.755.507.718
Hàng gửi đi bán	1.219.834.859	1.604.819.320
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>13.172.281.873</b>	<b>14.622.569.232</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Văn phòng Công ty	7.571.445.582	6.716.152.059
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	5.530.831.291	7.288.508.549
Chi nhánh VTC tại Hà Nội	-	574.756.624
Công ty CP CN Tích hợp	70.005.000	43.152.000
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>13.172.281.873</b>	<b>14.622.569.232</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Năm 2010**  
*(tiếp theo)*

**4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

**a. Phân loại theo tính chất**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư ngày 01/01/2010</b>	<b>23.106.103.576</b>	<b>27.748.919.667</b>	<b>5.854.022.387</b>	<b>2.819.689.230</b>	<b>59.528.734.860</b>
Mua trong kỳ	-	445.267.879	-	132.781.488	578.049.367
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	1.197.161.736	838.904.845	337.574.342	2.373.640.923
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(38.335.992)	(322.687.619)	(26.337.472)	(387.361.083)
Giảm khác	-	(1.293.922.759)	(838.904.845)	(401.724.344)	(2.534.551.948)
<b>Số dư ngày 31/12/2010</b>	<b>23.106.103.576</b>	<b>28.059.090.531</b>	<b>5.531.334.768</b>	<b>2.861.983.244</b>	<b>59.558.512.119</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư ngày 01/01/2010</b>	<b>1.128.313.474</b>	<b>21.746.833.396</b>	<b>3.445.623.500</b>	<b>2.537.590.730</b>	<b>28.858.361.100</b>
Khấu hao trong kỳ	653.437.064	1.959.289.489	392.213.493	346.643.722	3.351.583.768
Tăng khác	-	983.123.427	661.160.300	289.224.446	1.933.508.173
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(38.335.991)	(322.687.619)	(26.337.472)	(387.361.082)
Giảm khác	-	(1.068.413.282)	(696.709.210)	(373.533.088)	(2.138.655.580)
<b>Số dư ngày 31/12/2010</b>	<b>1.781.750.538</b>	<b>23.582.497.039</b>	<b>3.479.600.464</b>	<b>2.773.588.338</b>	<b>31.617.436.379</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2010</b>	<b>21.977.790.102</b>	<b>6.002.086.271</b>	<b>2.408.398.887</b>	<b>282.098.500</b>	<b>30.670.373.760</b>
<b>Tại ngày 31/12/2010</b>	<b>21.324.353.038</b>	<b>4.476.593.492</b>	<b>2.051.734.304</b>	<b>88.394.906</b>	<b>27.941.075.740</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.119.184.702 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.013.653.324 VND



Mẫu B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Năm 2010**  
*(tiếp theo)*

**b. Phân loại theo bộ phận**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Đầu kỳ</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>Cuối kỳ</b>
<b>Nguyên giá</b>	<b>59.528.734.860</b>	<b>2.951.690.290</b>	<b>(2.921.913.031)</b>	<b>59.558.512.119</b>
Văn phòng Công ty	13.668.051.484	2.742.859.806	(466.619.106)	15.944.292.184
CNVTC tại Hà Nội	2.373.640.923	-	(2.373.640.923)	-
Công ty CP ITE	90.841.800	58.706.454	-	149.548.254
STID	43.396.200.653	150.124.030	(81.653.002)	43.464.671.681
<b>Khấu hao lũy kế</b>	<b>28.858.361.100</b>	<b>5.279.278.369</b>	<b>(2.520.203.090)</b>	<b>31.617.436.379</b>
Văn phòng Công ty	8.535.132.403	3.270.293.943	(466.619.105)	11.338.807.241
CNVTC tại Hà Nội	1.933.508.173	60.311.864	(1.993.820.037)	-
Công ty CP ITE	41.255.572	43.051.220	-	84.306.792
STID	18.348.464.952	1.905.621.342	(59.763.948)	20.194.322.346
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>30.670.373.760</b>			<b>27.941.075.740</b>
Văn phòng Công ty	5.132.919.081			4.605.484.943
CNVTC tại Hà Nội	440.132.750			-
Công ty CP ITE	49.586.228			65.241.462
STID	25.047.735.701			23.270.349.335

**5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

**a. Phân loại theo tính chất**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Phần mềm</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>		
<b>Số dư ngày 01/01/2010</b>	<b>428.386.950</b>	<b>428.386.950</b>
Tăng khác	17.145.000	17.145.000
<b>Số dư ngày 31/12/2010</b>	<b>445.531.950</b>	<b>445.531.950</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<b>Số dư ngày 01/01/2010</b>	<b>370.714.329</b>	<b>370.714.329</b>
Khấu hao trong kỳ	26.709.884	26.709.884
<b>Số dư ngày 31/12/2010</b>	<b>397.424.213</b>	<b>397.424.213</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
<b>Tại ngày 01/01/2010</b>	<b>57.672.621</b>	<b>57.672.621</b>
<b>Tại ngày 31/12/2010</b>	<b>48.107.737</b>	<b>48.107.737</b>

**b. Phân loại theo bộ phận**

	<b>Đầu kỳ</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>Cuối kỳ</b>
<b>Nguyên giá</b>	<b>428.386.950</b>	<b>17.145.000</b>	-	<b>445.531.950</b>
Văn phòng Công ty	243.518.864	-	-	243.518.864

Mẫu B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

		<b>Năm 2010</b>			
		<i>(tiếp theo)</i>			
CNVTC tại Hà Nội	13.397.019	-	-	13.397.019	
Công ty CP ITE	-	-	-	-	
STID	171.471.067	17.145.000	-	188.616.067	
<b>Khấu hao lũy kế</b>	<b>370.714.329</b>	<b>26.709.884</b>	-	<b>397.424.213</b>	
Văn phòng Công ty	220.948.562	10.031.256	-	230.979.818	
CNVTC tại Hà Nội	13.397.019	-	-	13.397.019	
Công ty CP ITE	-	-	-	-	
STID	136.368.748	16.678.628	-	153.047.376	
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>57.672.621</b>			<b>48.107.737</b>	
Văn phòng Công ty	22.570.302			12.539.046	
CNVTC tại Hà Nội	-			-	
Công ty CP ITE	-			-	
STID	35.102.319			35.568.691	
<b>6. Chi phí trả trước dài hạn</b>			<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>	
			<b>VND</b>	<b>VND</b>	
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>					
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2011 tới 2044 của STID			2.281.494.853	1.396.468.457	
Chi phí đầu tư ban đầu khu công nghệ cao			55.534.340	149.719.831	
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2010 tới 2044 của Văn phòng Công ty			1.803.506.232	1.803.506.232	
Chi phí khác			354.858.355	342.158.666	
Chi phí sửa chữa văn phòng			90.728.547	181.457.094	
Giá trị lợi thế kinh doanh theo thẩm định			263.450.285	326.467.303	
Công cụ, dụng cụ phân bổ			100.475.492	146.763.150	
Chi phí sửa chữa văn phòng 750 ĐBP sau cháy			250.241.884	-	
<b>Cộng</b>			<b>5.200.289.988</b>	<b>4.346.540.733</b>	
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>					
Văn phòng Công ty			1.894.234.779	1.984.963.326	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh			3.104.975.875	2.019.418.741	
Công ty CP Công nghệ Tích hợp			201.079.334	342.158.666	
<b>Cộng</b>			<b>5.200.289.988</b>	<b>4.346.540.733</b>	
<b>7. Vay và nợ ngắn hạn</b>			<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>	
			<b>VND</b>	<b>VND</b>	
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>					
Vay ngắn hạn ngân hàng			3.624.624.776	18.850.105.019	
<i>Ngân hàng Chinatrust (VND)</i>			<i>1.553.478.776</i>	<i>12.348.384.625</i>	
<i>Ngân hàng Chinatrust (USD)</i>			<i>1.713.346.000</i>	<i>-</i>	
<i>Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam</i>			<i>357.800.000</i>	<i>613.400.000</i>	

Mẫu B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Năm 2010**  
 (tiếp theo)

<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	-	5.888.320.394
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.248.000.000	3.248.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.872.624.776</b>	<b>22.098.105.019</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Văn phòng Công ty	3.624.624.776	12.961.784.625
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	3.248.000.000	9.136.320.394
<b>Cộng</b>	<b>6.872.624.776</b>	<b>22.098.105.019</b>
<b>8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>		
Thuế GTGT đầu ra	1.965.901.137	1.773.628.504
Thuế xuất nhập khẩu	-	15.644.990
Thuế thu nhập doanh nghiệp	243.024.836	1.279.582.113
Thuế thu nhập cá nhân	39.531.048	95.180.364
<b>Cộng</b>	<b>2.248.457.021</b>	<b>3.164.035.971</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Văn phòng Công ty	1.794.946.856	2.764.531.795
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	429.935.165	139.752.495
Chi nhánh VTC tại Hà Nội	-	118.392.528
Công ty CP Công nghệ Tích hợp	23.575.000	141.359.153
<b>Cộng</b>	<b>2.248.457.021</b>	<b>3.164.035.971</b>
<b>9. Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>		
Bán card bán chữ chuyên nghiệp cho Đài PTTH Lâm Đồng	-	35.135.000
Dự án BTS Gtel Huawei Việt Nam - năm 2009	243.423.488	392.945.143
Dự án HT Mobile huawei	77.212.625	612.000.000
Lắp đặt 350 trạm BTS huawei	157.623.480	1.324.045.800
Lắp đặt tổng đài, chương trình ngoài CNHN	82.200.000	82.200.000
<b>Cộng</b>	<b>560.459.593</b>	<b>2.446.325.943</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Văn phòng Công ty	560.459.593	2.364.125.943
Chi nhánh Hà Nội	-	82.200.000
<b>Cộng</b>	<b>560.459.593</b>	<b>2.446.325.943</b>

Mẫu B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Năm 2010**  
 (tiếp theo)

<b>10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>		
Kinh phí công đoàn	640.883.937	637.069.428
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	20.538.504	20.688.510
Bảo hiểm thất nghiệp	13.902.920	13.952.537
Các khoản phải trả, phải nộp khác	460.658.365	603.959.467
<b>Cộng</b>	<b>1.136.648.726</b>	<b>1.275.669.942</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Văn phòng Công ty	937.033.717	866.952.053
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	199.615.009	368.238.496
Chi nhánh VTC tại Hà Nội	-	25.479.393
Công ty CP CN Tích hợp	-	15.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.136.648.726</b>	<b>1.275.669.942</b>
<b>11. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>		
Vay dài hạn		
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	<i>805.092.000</i>	<i>4.053.092.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>805.092.000</b>	<b>4.053.092.000</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	805.092.000	4.053.092.000
<b>Cộng</b>	<b>805.092.000</b>	<b>4.053.092.000</b>
<b>12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	406.521.666	310.496.690
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>406.521.666</b>	<b>310.496.690</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Lầu 3, số 750, Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, HCM

Tel: 08. 3833 1106

Fax: 08.3830 0253

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm tài chính 2010

**Mẫu B 09 - DN/HN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2010

(tiếp theo)

**13. Vốn chủ sở hữu****13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
<b>Số dư tại ngày 01/01/2009</b>	<b>40.500.850.000</b>	<b>200.264.000</b>	<b>(55.530.000)</b>	<b>6.002.697.761</b>	<b>46.648.281.761</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	3.899.780.464	<b>3.899.780.464</b>
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(393.551.094)	<b>(393.551.094)</b>
<b>Số dư tại ngày 31/12/2009</b>	<b>40.500.850.000</b>	<b>200.264.000</b>	<b>(55.530.000)</b>	<b>9.508.927.131</b>	<b>50.154.511.131</b>
- Tăng vốn trong năm nay	4.846.110.000	-	-	-	<b>4.846.110.000</b>
- Lãi trong năm nay	-	-	-	786.682.853	<b>786.682.853</b>
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(4.846.110.000)	<b>(4.846.110.000)</b>
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(8.032.123)	<b>(8.032.123)</b>
<b>Số dư tại ngày 31/12/2010</b>	<b>45.346.960.000</b>	<b>200.264.000</b>	<b>(55.530.000)</b>	<b>5.441.467.861</b>	<b>50.933.161.861</b>

Mẫu B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Năm 2010**  
 (tiếp theo)

<b>13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn góp của nhà nước	21.156.634.000	18.895.680.000
Vốn góp của các cổ đông	24.190.326.000	21.605.170.000
<b>Cộng</b>	<b>45.346.960.000</b>	<b>40.500.850.000</b>

<b>13.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>45.346.960.000</b>	<b>40.500.850.000</b>
Vốn góp đầu năm	40.500.850.000	40.500.850.000
Vốn góp tăng trong năm	4.846.110.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	40.500.850.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**13.4 Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Chưa công bố

<b>13.5 Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2008</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.050.085
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.050.085
- Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.050.085
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.044.532
- Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.044.532

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

<b>14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	49.718.924.026	67.980.106.265
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.906.412.114	33.069.583.923
Doanh thu hoạt động khác	96.278.090	937.644.339
<b>Cộng</b>	<b>72.721.614.230</b>	<b>101.987.334.527</b>

Mẫu B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Năm 2010**  
 (tiếp theo)

<b>15. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm đã bán	35.737.956.013	51.099.847.317
Giá vốn cung cấp dịch vụ	14.749.797.698	20.324.790.686
Giá vốn khác	70.124.330	44.674.011
<b>Cộng</b>	<b>50.557.878.041</b>	<b>71.469.312.014</b>
<b>16. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	158.351.768	168.255.218
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	283.412.495	421.320.341
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	45.204.000	25.064.731
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	21.072.643
<b>Cộng</b>	<b>486.968.263</b>	<b>635.712.933</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Văn phòng Công ty	384.792.484	522.144.417
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	92.816.829	31.275.438
Chi nhánh VTC tại Hà Nội	5.528.357	44.831.864
Công ty CP CN Tích hợp	3.830.593	33.241.924
Trung tâm sản xuất thẻ thông minh	-	4.219.290
<b>Cộng</b>	<b>486.968.263</b>	<b>635.712.933</b>
<b>17. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phân loại theo tính chất</b>		
Lãi tiền vay	2.131.086.504	2.119.375.452
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	590.377.035	775.476.034
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	151.642.826	-
Chi phí tài chính khác	12.363.068	53.437.169
<b>Cộng</b>	<b>2.885.469.433</b>	<b>2.948.288.655</b>
<b>b. Phân loại theo bộ phận</b>		
Văn phòng Công ty	745.238.504	361.496.777
Trung tâm sản xuất thẻ thông minh	-	1.656.500.033
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	2.140.230.929	930.291.845
<b>Cộng</b>	<b>2.885.469.433</b>	<b>2.948.288.655</b>

Mẫu B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Năm 2010**  
 (tiếp theo)

<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	786.682.853	3.899.780.464
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	786.682.853	3.899.780.464
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.171.238	4.171.238
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	188,60	934,92

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

**VIII. Những thông tin khác**

**1 Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2010 do Công ty lập và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Số liệu đầu kỳ được trình bày và phân loại lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2 Một số chỉ tiêu tài chính**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>DVT</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn</b>			
<b>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản ngắn hạn /Tổng tài sản	%	59,60	66,32
- Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	%	40,40	33,68
<b>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</b>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	23,65	40,71
- Vốn chủ sở hữu /Tổng nguồn vốn	%	60,95	47,51
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản/Nợ phải trả)	Lần	4,23	2,46
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	2,66	1,79
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn)	Lần	0,15	0,32



Mẫu B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Năm 2010**

*(tiếp theo)*

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2009
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Doanh thu	%	1,98	5,83
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Doanh thu	%	1,82	4,85
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Tổng tài sản	%	1,51	4,94
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	1,39	4,11
<b>3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH</b>	%	2,28	8,65

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

**Tổng giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Thu Huyền**

**Trần Việt Tống**

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>46.725.271.655</b>	<b>56.930.651.388</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.918.051.744</b>	<b>5.979.976.419</b>
1 Tiền	111		1.918.051.744	5.979.976.419
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>34.094.107.426</b>	<b>42.376.647.654</b>
1 Phải thu của khách hàng	131		21.358.748.247	30.987.990.588
2 Trả trước cho người bán	132		496.892.055	1.305.404.299
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		11.284.890.708	9.827.981.125
5 Các khoản phải thu khác	135		1.018.552.416	508.519.883
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(64.976.000)	(253.248.241)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>7.571.445.582</b>	<b>6.716.152.059</b>
1 Hàng tồn kho	141		7.571.445.582	6.716.152.059
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.141.666.903</b>	<b>1.857.875.256</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	20.727.256
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.000.000
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		34.103.743	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		3.107.563.160	1.834.148.000
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>33.270.214.817</b>	<b>34.866.550.325</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.618.023.989</b>	<b>5.155.489.383</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221		4.605.484.943	5.132.919.081
- Nguyên giá	222		15.944.292.184	13.668.051.484
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.338.807.241)	(8.535.132.403)
3 Tài sản cố định vô hình	227		12.539.046	22.570.302
- Nguyên giá	228		256.915.883	243.518.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(244.376.837)	(220.948.562)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>25.966.863.977</b>	<b>27.207.316.380</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		20.572.555.687	21.813.008.090
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.394.308.290	5.394.308.290
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.685.326.851</b>	<b>2.503.744.562</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.894.234.779	1.984.963.326
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		135.560.836	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		655.531.236	518.781.236
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>79.995.486.472</b>	<b>91.797.201.713</b>

(tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>20.909.166.788</b>	<b>31.741.051.291</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>20.507.746.788</b>	<b>31.327.916.291</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311		3.624.624.776	12.961.784.625
2 Phải trả người bán	312		10.183.639.278	8.345.685.253
3 Người mua trả tiền trước	313		325.820.073	342.553.000
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1.794.946.856	2.764.531.795
5 Phải trả người lao động	315		817.756.000	2.122.575.000
6 Chi phí phải trả	316		560.459.593	2.364.125.943
7 Phải trả nội bộ	317		-	179.666.956
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		806.947.120	291.574.389
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		2.243.301.921	1.539.967.318
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		150.251.171	415.452.012
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>401.420.000</b>	<b>413.135.000</b>
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	11.715.000
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		401.420.000	401.420.000
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>59.086.319.684</b>	<b>60.056.150.422</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>59.086.319.684</b>	<b>60.056.150.422</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.346.960.000	40.500.850.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		200.264.000	200.264.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		(55.530.000)	(55.530.000)
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(226.022.661)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		3.788.928.136	3.788.928.136
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		2.026.838.547	2.026.838.547
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.015.194.744	1.037.194.744
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.763.664.257	12.783.627.656
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>79.995.486.472</b>	<b>91.797.201.713</b>

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2011

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Huyền

Trần Việt Tổng

Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>61.717.078.416</b>	<b>70.009.190.541</b>
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>61.717.078.416</b>	<b>70.009.190.541</b>
<b>4 Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>		<b>51.931.635.907</b>	<b>54.768.825.683</b>
<b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>9.785.442.509</b>	<b>15.240.364.858</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		384.792.484	522.144.417
7 Chi phí tài chính	22		745.238.504	361.496.777
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		460.011.830	286.782.960
8 Chi phí bán hàng	24		3.328.608.859	5.927.917.036
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.643.168.729	5.184.419.020
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>1.453.218.901</b>	<b>4.288.676.442</b>
11 Thu nhập khác	31		331.941.822	2.506.850.294
12 Chi phí khác	32		148.028.470	34.316.460
<b>13 Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>183.913.352</b>	<b>2.472.533.834</b>
<b>14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.637.132.253</b>	<b>6.761.210.276</b>
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		243.024.836	1.073.756.224
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(135.560.836)	-
<b>17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>1.529.668.253</b>	<b>5.687.454.052</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2011

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Huyền

Trần Viết Tổng

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1.637.132.253	6.761.210.276
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	1.346.817.026	1.171.853.265
- Các khoản dự phòng	3	-	253.248.241
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	106.438.826	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(105.621.239)	(215.250.275)
- Chi phí lãi vay	6	460.011.830	286.782.960
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	3.444.778.696	8.257.844.467
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	7.489.366.829	(10.634.462.779)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(855.293.523)	1.141.273.672
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(414.454.275)	6.638.024.620
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	111.455.803	(476.920.163)
- Tiền lãi vay phải trả	13	(460.011.830)	(286.782.960)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.110.949.410)	(471.307.753)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	169.438.425	31.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.612.835.538)	(795.491.068)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>5.761.495.177</b>	<b>3.403.178.036</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(369.218.883)	(1.692.613.586)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	298.622.727	109.200.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(110.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	110.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(322.018.631)	(7.912.393.248)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(105.621.239)	106.050.275
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(498.236.026)</b>	<b>(9.389.756.559)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.045.359.684	28.775.980.643
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(15.370.543.510)	(18.782.612.203)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(9.325.183.826)</b>	<b>9.993.368.440</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(4.061.924.675)</b>	<b>4.006.789.917</b>

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Năm 2010

*Đơn vị tính: VND*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.979.976.419	1.951.442.861
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	21.743.641
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1.918.051.744</b>	<b>5.979.976.419</b>

*TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2011*

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**  
Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền

Trần Viết Tổng

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		-	<b>4.668.982.740</b>
(100=110+120+130+140+150)				
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		-	<b>491.441.193</b>
1 Tiền	111		-	491.441.193
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		-	<b>3.326.885.778</b>
1 Phải thu của khách hàng	131		-	1.980.105.168
2 Trả trước cho người bán	132		-	354.756.000
3 Phải thu nội bộ	133		-	179.666.956
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	877.333.654
5 Các khoản phải thu khác	135		-	-
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	(64.976.000)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		-	<b>574.756.624</b>
1 Hàng tồn kho	141		-	574.756.624
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		-	<b>275.899.145</b>
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		-	275.899.145
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		-	<b>565.132.750</b>
(200=210+220+240+250+260)				
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		-	<b>440.132.750</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221		-	440.132.750
- Nguyên giá	222		-	2.373.640.923
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-	(1.933.508.173)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	13.397.019
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(13.397.019)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	<b>125.000.000</b>
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	125.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		-	<b>5.234.115.490</b>

(tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		-	<b>4.916.910.207</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		-	<b>4.905.291.654</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2 Phải trả người bán	312		-	4.455.844.414
3 Người mua trả tiền trước	313		-	231.820.073
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		-	118.392.528
5 Phải trả người lao động	315		-	-
6 Chi phí phải trả	316		-	82.200.000
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		-	25.479.393
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	(8.444.754)
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	<b>11.618.553</b>
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	11.618.553
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)</b>	<b>400</b>		-	<b>317.205.283</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		-	<b>317.205.283</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		-	1.562.471.034
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	1.200.957
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		-	188.341.288
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		-	94.170.644
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	(1.528.978.640)
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		-	<b>5.234.115.490</b>

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2011

**CHI NHÁNH CÔNG TY CP VIỄN THÔNG VTC TẠI HÀ NỘI**

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Cử



Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>563.893.164</b>	<b>3.111.725.511</b>
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>563.893.164</b>	<b>3.111.725.511</b>
<b>4 Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>		<b>498.909.201</b>	<b>2.194.793.358</b>
<b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>64.983.963</b>	<b>916.932.153</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.528.357	33.241.924
7 Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8 Chi phí bán hàng	24		514.460.380	1.187.577.979
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		865.129.302	862.710.600
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>(1.309.077.362)</b>	<b>(1.100.114.502)</b>
11 Thu nhập khác	31		-	12.040.000
12 Chi phí khác	32		114.865.832	440.904.138
<b>13 Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(114.865.832)</b>	<b>(428.864.138)</b>
<b>14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(1.423.943.194)</b>	<b>(1.528.978.640)</b>
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(1.423.943.194)</b>	<b>(1.528.978.640)</b>
<b>18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>			

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2011

**CHI NHÁNH CÔNG TY CP VIỄN THÔNG VTC TẠI HÀ NỘI**

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

**Phạm Cử**

Mẫu B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(1.423.943.194)	(1.528.978.640)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	60.311.864	124.241.132
- Các khoản dự phòng	3	-	(92.448.966)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	(1.200.957)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(5.528.357)	(33.241.924)
- Chi phí lãi vay	6	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(1.369.159.687)	(1.531.629.355)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	3.667.760.923	(6.561.712.321)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	574.756.624	(903.496.933)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.913.736.408)	7.399.206.932
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	124.981.145
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.543.408.998	19.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(7.479.619)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(496.969.550)</b>	<b>(1.461.130.151)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(23.356.905)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.528.357	33.241.924
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>5.528.357</b>	<b>9.885.019</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(491.441.193)</b>	<b>(1.451.245.132)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>491.441.193</b>	<b>1.942.686.325</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>-</b>	<b>491.441.193</b>

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2011

**CHI NHÁNH CÔNG TY CP VIỄN THÔNG VTC TẠI HÀ NỘI**

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Cử

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>15.247.416.858</b>	<b>23.524.127.293</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.196.870.742</b>	<b>7.860.545.023</b>
1 Tiền	111		1.196.870.742	7.860.545.023
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>8.375.306.670</b>	<b>6.671.956.955</b>
1 Phải thu của khách hàng	131		6.885.508.586	5.581.174.898
2 Trả trước cho người bán	132		129.212.000	152.791.397
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135		1.583.149.947	937.990.660
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(222.563.863)	-
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>5.530.831.291</b>	<b>7.288.508.549</b>
1 Hàng tồn kho	141		5.530.831.291	7.288.508.549
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>144.408.155</b>	<b>1.703.116.766</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.456.400	48.210.581
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		5.799.013	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		118.152.742	1.654.906.185
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>28.092.886.332</b>	<b>28.962.392.632</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>24.432.021.789</b>	<b>26.203.128.211</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221		24.396.453.098	26.168.025.892
- Nguyên giá	222		43.174.289.542	43.105.818.514
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.777.836.444)	(16.937.792.622)
3 Tài sản cố định vô hình	227		35.568.691	35.102.319
- Nguyên giá	228		188.616.067	171.471.067
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(153.047.376)	(136.368.748)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.660.864.543</b>	<b>2.759.264.421</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.650.864.543	2.729.264.421
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		10.000.000	30.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>43.340.303.190</b>	<b>52.486.519.925</b>

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>8.866.381.407</b>	<b>19.150.629.129</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8.051.289.407</b>	<b>15.097.537.129</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311		3.248.000.000	9.136.320.394
2 Phải trả người bán	312		3.172.526.260	4.059.377.782
3 Người mua trả tiền trước	313		11.208.050	9.026.650
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		429.935.165	139.752.495
5 Phải trả người lao động	315		802.700.000	925.030.047
6 Chi phí phải trả	316		-	-
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		202.615.009	371.238.496
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		184.304.923	456.791.265
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>815.092.000</b>	<b>4.053.092.000</b>
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		10.000.000	-
4 Vay và nợ dài hạn	334		805.092.000	4.053.092.000
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>34.473.921.783</b>	<b>33.335.890.796</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>34.473.921.783</b>	<b>33.335.890.796</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32.000.000.000	32.000.000.000
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(420.992)	(11.744.155)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		278.338.442	153.148.684
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		139.169.221	76.574.342
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.056.835.112	1.117.911.925
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>43.340.303.190</b>	<b>52.486.519.925</b>

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2011

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hồ Thị Lan Phương

Lê Văn Giảng

Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>41.326.562.863</b>	<b>20.093.572.976</b>
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>41.326.562.863</b>	<b>20.093.572.976</b>
<b>4 Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>		30.299.134.724	<b>13.861.303.939</b>
<b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>11.027.428.139</b>	<b>6.232.269.037</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		92.816.829	44.831.864
7 Chi phí tài chính	22		2.140.230.929	930.291.845
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.671.074.674	785.621.094
8 Chi phí bán hàng	24		3.720.597.652	1.831.774.931
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.131.049.194	1.880.283.704
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>1.128.367.193</b>	<b>1.634.750.421</b>
11 Thu nhập khác	31		186.769.300	-
12 Chi phí khác	32		54.339.726	-
<b>13 Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>132.429.574</b>	-
<b>14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.260.796.767</b>	<b>1.634.750.421</b>
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		8.899.185	103.263.586
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>1.251.897.582</b>	<b>1.531.486.835</b>

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2011

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG MINH**

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hồ Thị Lan Phương

Lê Văn Giảng

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1.260.796.767	1.634.750.421
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	1.922.299.970	1.022.243.964
- Các khoản dự phòng	3	222.563.863	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(43.371.579)	(19.767.133)
- Chi phí lãi vay	6	1.671.074.674	785.621.094
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	5.033.363.695	3.422.848.346
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(1.967.146.578)	(6.858.901.745)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.757.677.258	(7.288.508.549)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(782.177.400)	5.561.708.759
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(893.845.941)	(2.777.475.002)
- Tiền lãi vay phải trả	13	(1.671.074.674)	(785.621.094)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(117.961.784)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.990.118.536	19.035.023.469
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(760.648.780)	(6.724.954.454)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.588.304.332</b>	<b>3.584.119.730</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(167.269.030)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	43.371.579	19.767.133
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(123.897.451)</b>	<b>19.767.133</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11.108.417.389	6.029.001.994
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20.235.419.383)	(1.774.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(9.127.001.994)</b>	<b>4.255.001.994</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(6.662.595.113)</b>	<b>7.858.888.857</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>7.860.545.023</b>	<b>970.000</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.079.168)	686.166
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1.196.870.742</b>	<b>7.860.545.023</b>

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2011

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG MINH**

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hồ Thị Lan Phương

Lê Văn Giảng

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>2.163.636.818</b>	<b>1.814.353.040</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>42.657.792</b>	<b>51.728.122</b>
1 Tiền	111		42.657.792	51.728.122
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.048.823.248</b>	<b>1.656.972.647</b>
1 Phải thu của khách hàng	131		1.944.628.100	1.609.056.178
2 Trả trước cho người bán	132		2.497.000	-
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135		101.698.148	47.916.469
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>70.005.000</b>	<b>43.152.000</b>
1 Hàng tồn kho	141		70.005.000	43.152.000
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.150.778</b>	<b>62.500.271</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.150.778	2.400.271
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		-	60.100.000
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>266.320.796</b>	<b>391.744.894</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>65.241.462</b>	<b>49.586.228</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221		65.241.462	49.586.228
- Nguyên giá	222		149.548.254	90.841.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.306.792)	(41.255.572)
3 Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>201.079.334</b>	<b>342.158.666</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		201.079.334	342.158.666
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.429.957.614</b>	<b>2.206.097.934</b>

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>271.559.000</b>	<b>547.343.153</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>271.559.000</b>	<b>547.343.153</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2 Phải trả người bán	312		247.984.000	247.984.000
3 Người mua trả tiền trước	313		-	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		23.575.000	141.359.153
5 Phải trả người lao động	315		-	143.000.000
6 Chi phí phải trả	316		-	-
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		-	15.000.000
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>2.158.398.614</b>	<b>1.658.754.781</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.158.398.614</b>	<b>1.658.754.781</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.178.555.687	1.731.537.056
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(20.157.073)	(72.782.275)
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.429.957.614</b>	<b>2.206.097.934</b>

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP

Người lập biểu

Giám đốc

Trần Thị Phương Sương

Hồ Lê Nhật Hoan



Mẫu số B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>1.936.028.000</b>	<b>2.441.798.472</b>
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>1.936.028.000</b>	<b>2.441.798.472</b>
<b>4 Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>		628.282.090	<b>794.172.205</b>
<b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>1.307.745.910</b>	<b>1.647.626.267</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.830.593	4.219.290
7 Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8 Chi phí bán hàng	24		270.925.071	52.256.752
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		942.926.230	861.891.362
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>97.725.202</b>	<b>737.697.443</b>
11 Thu nhập khác	31		-	-
12 Chi phí khác	32		-	3.050.000
<b>13 Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		-	<b>(3.050.000)</b>
<b>14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>97.725.202</b>	<b>734.647.443</b>
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	129.939.153
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>97.725.202</b>	<b>604.708.290</b>

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2011  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP**

Người lập biểu

Giám đốc

Trần Thị Phương Sương

Hồ Lê Nhật Hoan

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*<Theo phương pháp gián tiếp>*

**Năm 2010**

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2010	Năm 2009
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ kinh doanh</b>			
<b>1</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>97.725.202</b>	<b>734.647.443</b>
<b>2</b>	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	43.051.220	28.387.272
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.830.593)	(4.219.290)
	- Chi phí lãi vay	06	-	-
<b>3</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn LD</b>	<b>08</b>	<b>136.945.829</b>	<b>758.815.425</b>
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(331.501.108)	(1.692.955.319)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(26.853.000)	(43.152.000)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(161.565.000)	401.225.250
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	141.079.332	(342.158.666)
	- Tiền lãi vay phải trả	13	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(129.939.153)	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	112.664.703
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(29.380.000)	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(401.213.100)</b>	<b>(805.560.607)</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(58.706.454)	(13.632.000)
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.830.593	4.219.290
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(54.875.861)</b>	<b>(9.412.710)</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	447.018.631	847.238.928
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>447.018.631</b>	<b>847.238.928</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(9.070.330)</b>	<b>32.265.611</b>
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	51.728.122	19.462.511
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>42.657.792</b>	<b>51.728.122</b>

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP**

Người lập biểu

Giám đốc

Trần Thị Phương Sương

Hồ Lê Nhật Hoan